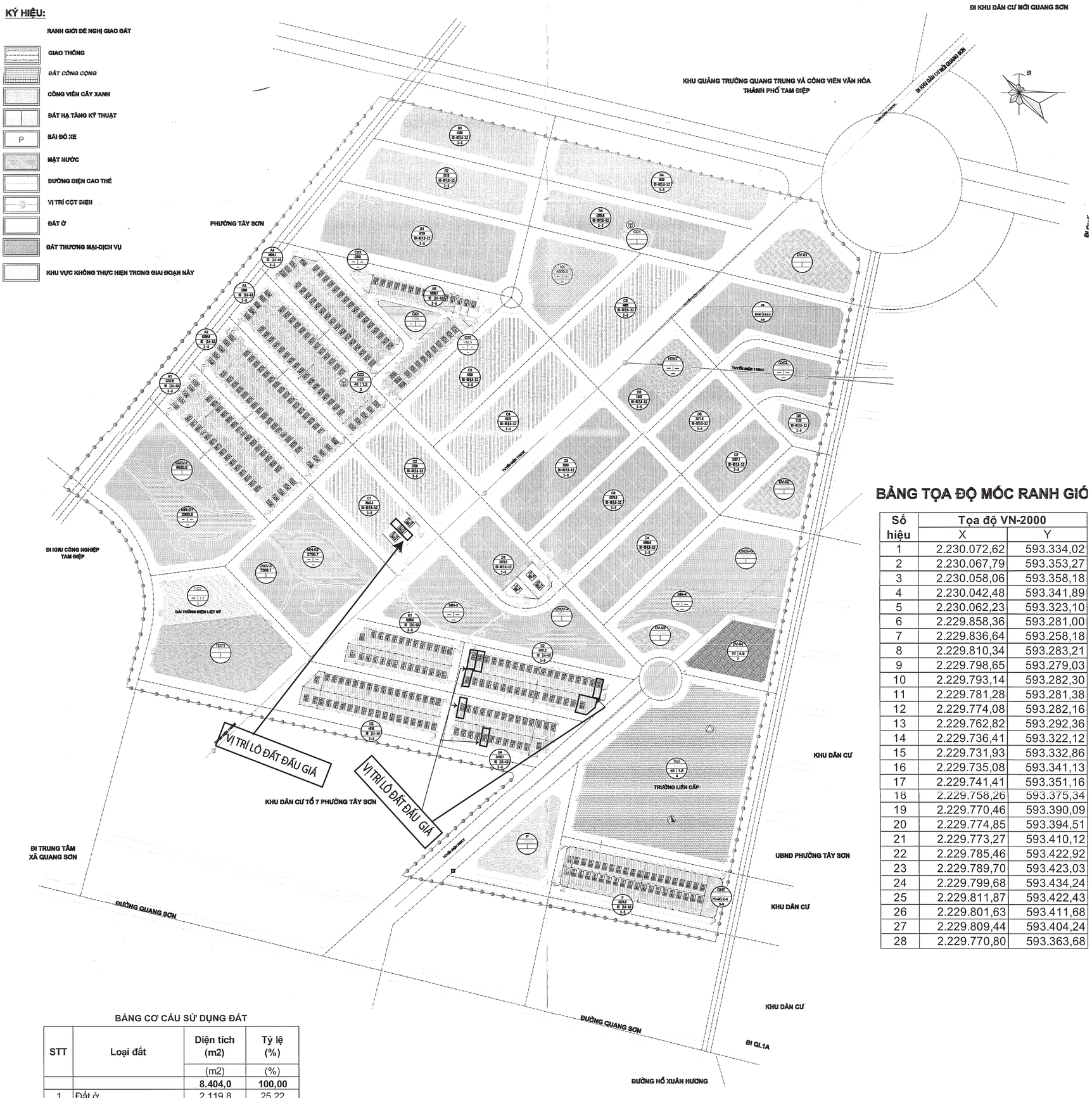
MẶT BẰNG ĐỀ NGHỊ GIAO ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG TÂY SƠN, THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP NĂM 2022 (ĐỢT 2)

(Thuộc đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới phường Tây Sơn, thành phố Tam Điệp được UBND thành phố Tam Điệp phê duyệt tại Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 01/11/2023)



BẢNG TỌA ĐỘ MỐC RANH GIỚ

Số hiệu	Tọa độ VN-2000	
	X	Y
1	2.230.072,62	593.334,02
2	2.230.067,79	593.353,27
3	2.230.058,06	593.358,18
4	2.230.042,48	593.341,89
5	2.230.062,23	593.323,10
6	2.229.858,36	593.281,00
7	2.229.836,64	593.258,18
8	2.229.810,34	593.283,21
9	2.229.798,65	593.279,03
10	2.229.793,14	593.282,30
11	2.229.781,28	593.281,38
12	2.229.774,08	593.282,16
13	2.229.762,82	593.292,36
14	2.229.736,41	593.322,12
15	2.229.731,93	593.332,86
16	2.229.735,08	593.341,13
17	2.229.741,41	593.351,16
18	2.229.758,26	593.375,34
19	2.229.770,46	593.390,09
20	2.229.774,85	593.394,51
21	2.229.773,27	593.410,12
22	2.229.785,46	593.422,92
23	2.229.789,70	593.423,03
24	2.229.799,68	593.434,24
25	2.229.811,87	593.422,43
26	2.229.801,63	593.411,68
27	2.229.809,44	593.404,24
28	2.229.770,80	593.363,68

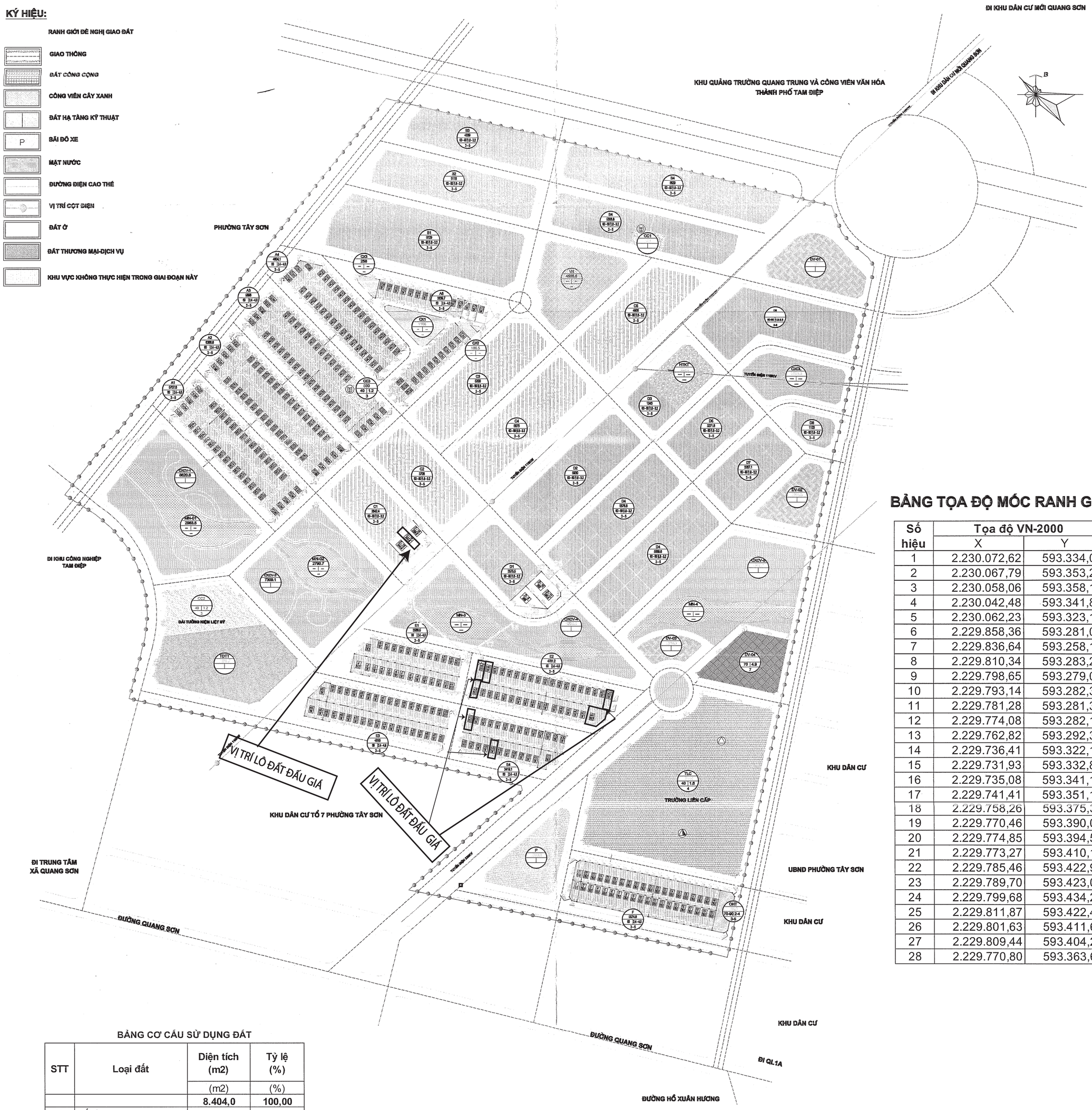
BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Loại đất	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
		(m2)	(%)
		8.404,0	**100,00**
1	Đất ở	2.119,8	25,22
2	Cây công viên cây xanh	2.576,3	30,66
3	Cây xanh cách ly	335,5	3,99
4	Mặt nước	1.849,0	22,00
5	Giao thông	1.523,4	18,13

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP	PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ	PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

MẶT BẰNG ĐỀ NGHỊ GIAO ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU DÂN CƯ MỚI PHƯỜNG TÂY SƠN, THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP NĂM 2022 (ĐỢT 2)

(Thuộc đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư mới phường Tây Sơn, thành phố Tam Điệp được UBND thành phố Tam Điệp phê duyệt tại Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 01/11/2023)



BẢNG TỌA ĐỘ MỐC RANH GIỚI

Số hiệu	Tọa độ VN-2000	
	X	Y
1	2.230.072,62	593.334,02
2	2.230.067,79	593.353,27
3	2.230.058,06	593.358,18
4	2.230.042,48	593.341,89
5	2.230.062,23	593.323,10
6	2.229.858,36	593.281,00
7	2.229.836,64	593.258,18
8	2.229.810,34	593.283,21
9	2.229.798,65	593.279,03
10	2.229.793,14	593.282,30
11	2.229.781,28	593.281,38
12	2.229.774,08	593.282,16
13	2.229.762,82	593.292,36
14	2.229.736,41	593.322,12
15	2.229.731,93	593.332,86
16	2.229.735,08	593.341,13
17	2.229.741,41	593.351,16
18	2.229.758,26	593.375,34
19	2.229.770,46	593.390,09
20	2.229.774,85	593.394,51
21	2.229.773,27	593.410,12
22	2.229.785,46	593.422,92
23	2.229.789,70	593.423,03
24	2.229.799,68	593.434,24
25	2.229.811,87	593.422,43
26	2.229.801,63	593.411,68
27	2.229.809,44	593.404,24
28	2.229.770,80	593.363,68

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Loại đất	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
		(m2)	(%)
		8.404,0	**100,00**
1	Đất ở	2.119,8	25,22
2	Cây công viên cây xanh	2.576,3	30,66
3	Cây xanh cách ly	335,5	3,99